

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **72 /2022/HNGĐ-ST**

Ngày: **03 / 8 /2022.**

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Tuyết**

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông **Nguyễn Hoàng Phúc**

2- Ông **Bùi Phương Châu**

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Sơn– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Huỳnh Nhung – Kiểm sát viên.

Vào ngày 03 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 222/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2022/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1.*D đơn:* Chị Trần Thị Ngọc D, sinh năm 1990;

Địa chỉ: A,ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre

2.*Bị đơn:* Anh Trần Thanh T, sinh năm 1984;

Địa chỉ: A,ấp H, xã H, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre

(Anh T vắng mặt tại phiên tòa, chị D có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/4/2022, quá trình giải quyết vụ án và tại đơn yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt, chị D trình bày như sau:

Chị và anh Trần Thanh T tự nguyện kết hôn vào năm 2010 và có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Sau khi kết hôn,vợ chồng chị sống tại xã H, cuộc sống của vợ chồng chị hạnh phúc được nhiều năm. Đến năm 2020, vợ chồng chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, anh T không phụ chị

lo cho con cái trong gia đình, thường xuyên tụ tập bạn bè nhậu nhẹt. Chị và gia đình hai bên đều biết, có gắng khuyên nhủ nhưng anh T không thay đổi. Hiện nay vợ chồng chị vẫn ở chung nhà nhưng đã ly thân được 6 tháng. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị với anh T không còn, chị D yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T, không yêu cầu anh T cấp dưỡng vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: có 02 con chung tên Trần Ngọc Quỳnh G, sinh ngày 22/3/2012; và Trần Hiếu N sinh ngày 29/10/2019; Hiện con đang ở với chị D nên nay chị yêu cầu nuôi 02 con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trần Thanh T trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải theo đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh T đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu của anh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký và người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo quy định của pháp luật. Về tố tụng: anh T đã được triệu tập họp lệ đến Tòa án tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Về nội dung vụ án: căn cứ vào lời trình bày của D đơn trong đơn khởi kiện cũng như tại bản tự khai, ý kiến của gia đình bị đơn và những chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện hôn nhân của chị D, anh T về đời sống chung đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị D. Về con chung: giao 02 con chung cho chị D nuôi, ghi nhận chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Anh Trần Thanh T là bị đơn trong vụ án. Anh T đã được triệu tập họp lệ đến Tòa án tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

Chị D có yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt chị D nên căn cứ vào Điều 228 Bộ Luật Tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt chị D.

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của D đơn và nội dung vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Chị D và anh T tự nguyện kết hôn vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 01/3/2010 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống chị D và anh T phát sinh mâu thuẫn, chị D khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Trần Thanh T.

Hội đồng xét xử nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã tiến hành tổ chức phiên hòa giải để vợ chồng chị D, anh T hàn gắn tình cảm nhưng anh T đã vắng mặt không có lý do. Điều đó thể hiện anh T đã không có thiện chí muốn vợ chồng đoàn tụ. Mặt khác, theo xác minh của Tòa án thể hiện giữa chị D và anh T đã có những mâu thuẫn phát sinh. Chị D và anh T mặc dù vẫn còn ở chung nhà nhưng chị D cho rằng không còn tình cảm vợ chồng với anh T, ly thân với anh T đã 6 tháng. Qua đó cho thấy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị D, anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, việc yêu cầu ly hôn của chị D đối với anh T là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị D và anh T có 02 con chung tên Trần Ngọc Quỳnh G, sinh ngày 22/3/2012; và Trần Hiếu N sinh ngày 29/10/2019. Hội đồng xét xử xét thấy cháu G, cháu N ở với chị D từ nhỏ và hiện nay cháu vẫn đang ở với chị D, có cuộc sống học tập, sinh hoạt ổn định. Bản thân cháu G có nguyện vọng được ở với chị D.

Vì vậy, giao cháu G, cháu N cho chị D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt cho con chung, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi ly hôn anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Ghi nhận việc chị D tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi 02 con.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị D khai không có.

[5] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) chị D phải nộp.

[6] Từ những nhận định nêu trên, xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 và Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị Ngọc D được ly hôn với anh Trần Thanh T.

Ghi nhận chị D, anh T không yêu cầu cấp dưỡng cho nhau sau khi ly hôn

Quan hệ hôn nhân của chị D, anh T chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Chị D được quyền tiếp tục nuôi dưỡng 02 con tên Trần Ngọc Quỳnh G, sinh ngày 22/3/2012 và Trần Hiếu N, sinh ngày 29/10/2019. Ghi nhận chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi 02 con.

Sau khi ly hôn, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Chị D trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84, Điều 119 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị D khai không có nên Tòa án không xét đến.

4. Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị Trần Thị Ngọc D phải nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006427 ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Chị D đã nộp đủ án phí.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại tòa được quyền kháng cáo trong

hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng GDKT TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã Thanh Tân, H. Mô Cày Bắc (01/3/2010)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Tuyết